



CTY TNHH TIN HỌC HẠ LONG

Phân phối sỉ & lẻ thiết bị linh kiện

Địa chỉ: 61 Lê Đức Thọ - Phường 7 - Q. Gò Vấp - Tp. HCM

Điện thoại: 086 279 4144 - 083 9015 516 - 0902 373 852

Yahoo : hangoc_dao ; Email: hangoc_dao@yahoo.com

Website: www.vitinhhalong.com

BẢNG BÁO GIÁ LINH KIỆN MÁY VI TÍNH CÁC LOẠI

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
1	Panasonic KX-FT 983	Tính năng giống hoàn toàn FT-933, bàn phím vuông	100	15tháng
2	Panasonic KX-FT 987	Tính năng giống hoàn toàn FT983, thêm ghi âm 2chiều	121	15tháng
3	Panasonic KX-FP 206	Bộ nhớ 28 trang văn bản, nạp văn bản tự động (10 tờ), màn hình LCD hiển thị 2 dòng tên và số, danh bạ lưu 50 số điện thoại, truyền gửi bằng bộ nhớ (25 trang), phím định vị dễ sử dụng, khe cắm đường dây điện thoại ngoài. Sử dụng giấy thường in Film	94.5	15tháng
4	Panasonic KX-FP 372	Có 110 bộ nhớ, lưu 28 trang tài liệu khi hết giấy/film mực, có nút Navigator để dò tìm bộ nhớ nhanh, phóng to 200%, thu nhỏ 72%, copy được 50 bản cùng 1 lúc, có SP-Phone, ghi âm 2 chiều (lời nhắn khi vắng nhà và đàm thoại) bằng IC, thời gian ghi âm tối đa 20 phút, sử dụng Film mực KX-FA57E dài 70m, in được 245-260 trang tài liệu. Hiển thị số gọi đi, đến, lưu được 30 số gọi đến, gửi cùng 1 nội dung đến 20 địa chỉ khác nhau - Sử dụng giấy thường in Film	141	15tháng
5	Panasonic KX-FL 422	Fax giấy thường laser, có màn hình LCD 2 dòng, hiển thị số gọi đi và đến. Danh bạ lưu 100 tên và số điện thoại, có phone, đàm thoại 2 chiều, lưu được 10 số gọi đi, 30 số gọi đến gần nhất, tốc độ gửi và nhận fax 08 giây/trang, tốc độ copy 10 trang/phút, copy cùng 1 lúc 99 bản, phóng to 200%, thu nhỏ 50%, lưu 170 trang khi hết giấy, bộ nhớ fax 120 bản, gửi fax theo trình tự 20 địa chỉ cùng một lúc, sử dụng mực KX-FA88 in khoảng 2000-2500 bản, Drum mực KX-FA89 in khoảng 10.000 bản; tự động chuyên, nhận Fax, báo hết mực, điều khiển âm lượng điện tử, có phím Navigator Sử dụng giấy thường in Laser	209.5	15tháng
6	Brother 236S	Fax giấy nhiệt Tốc độ Modem 9.6Kbps • Tính năng khóa hệ thống • Tự động cất giấy • Lưu bản Fax tiếp theo • Quay số nhanh cho phép lưu 100 số • Chế độ copy • Sử dụng giấy cuộn 50m • Nạp bản gốc tự động (ADF) 10 trang • Chế độ copy 50% -150% • Tích hợp tay nghe	96.5	12tháng
7	Brother 878	Máy fax giấy thường tốc độ Modem 9.6Kbps • Tính năng khóa hệ thống • Lưu bản Fax tiếp theo • Quay số nhanh cho phép lưu 100 số • Nạp bản gốc tự động (ADF) 10 trang • Chế độ copy 50% - 150% • Tích hợp tay nghe	103	12tháng
8	Brother 1020E	Fax giấy thường • Bộ nhớ 512KB • Tốc độ Modem 14.4Kbps • Tự động nhận bản Fax & cuộc gọi • Nhận & lưu được 25 trang khi hết giấy • Quay số nhanh cho phép lưu 100 số, có thể lưu theo 6 nhóm • Copy 50% - 150% • Khay giấy 200 trang		
9	Brother 837MCS	Fax giấy thường Lưu trữ tin nhắn: 15 phút, ghi âm 2 chiều • Bộ nhớ 512KB • Tốc độ Modem 14.4Kbps • Tự động nhận bản Fax & cuộc gọi • Nhận & lưu được 25 trang khi hết giấy • Quay số nhanh cho phép lưu 100 số, có thể lưu theo 4 nhóm • Copy 50% - 150% • Khay giấy 30 trang	119	12tháng

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
(2) Màn hình LCD				
-Màn hình LCD 15", 16"				
1	ASUS 15.6" - VH162D	TCN chính hiệu - 1366x768 - 8ms - 2000:1 - VGA	92	2 năm
2	ACER - X163WB	TCN chính hiệu - 1366x768 - 8ms - 7000:1 - VGA	85.6	2 năm
Màn hình LCD 17"				
1	LG - L177WSB Wide	TCN chính hiệu - 1440x900 - 8ms - 5000:1 - VGA	call	2 năm
2	LG - L1742S Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 8000:1 - VGA	114.3	2 năm
3	LG - L1742T Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 8000:1 - VGA + DVI	call	2 năm
4	SAMSUNG - 733NW Wide	TCN chính hiệu - 1440x900 - 8ms - 50000 :1 - VGA	113	2 năm
5	SAMSUNG - 743NX Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 8ms - 50000 :1 - VGA	123	2 năm
6	HP - L1710 Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 800:1 - VGA	136	3 năm
7	BENQ - G702D - Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 700:1 - VGA + DVI	110	2 năm
8	DELL- E170S - Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 800:1 - VGA	125	3 năm
9	VIEWSONIC - 703B -Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 8ms - 700:1 - VGA	147	3 năm
10	ACER 1716WAB Wide,	TCN chính hiệu - 1440x900 - 5ms - 8000:1 - VGA	103	3 năm
11	ACER V173B - Vuông	TCN chính hiệu	117	3 năm
12	PROLINK - 1711W Wide	TCN chính hiệu	call	2 năm
13	PROLINK - 177N Vuông	TCN chính hiệu	110	2 năm
14	ASUS - VB172TN Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 4000:1 - VGA +DVI	128	3 năm
15	ASUS - VB172T Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 4000:1 - VGA +DVI	131	3 năm
- Màn hình LCD 19"				
1	LG 18.5" - W1943SB	TCN chính hiệu - 1366x768 - 5ms - 30000:1 - VGA	109	2 năm
2	LG 18.5" - W1953T	TCN chính hiệu - 1366x768 - 5ms - 50000:1 - VGA + DVI	132	2 năm
3	LG 18.5" - M197WA	với đầy đủ : HDMI, DVI, VGA, S-Video, Component ..., Loa	Vnd	2
4	LG - L1942S Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 8000:1 - VGA	132	2 năm
5	LG - L1942T Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 8000:1 - VGA + DVI	Vnd	2 năm
6	SAMSUNG 18.5" - 933SN	TCN chính hiệu - 1360x768 - 5ms - 15000:1 - VGA	112.7	2 năm
7	SAMSUNG 18.5" - 943SN	TCN chính hiệu - 1360x768 - 5ms - 15000:1 - VGA	112.7	2 năm
8	SAMSUNG 18.5" - D190G	TCN chính hiệu - 1360x768 - 5ms - 20000:1 - VGA	140	2 năm
9	COMPAQ 18.5" - W185Q	TCN chính hiệu - 1366x768 - 5ms - 600:1 - VGA + DVI	106	1 năm
10	HP 18.5" - V185E	TCN chính hiệu - 1366x768 - 5ms - 1000:1 - VGA	115	3 năm
11	HP - L1910 Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 800:1 - VGA	155	3 năm
12	VIEWSONIC - VA 1918WM	TCN chính hiệu - 1440x900 - 5ms - 10000:1(dyn.) - VGA - Speaker	140	3 năm
13	VIEWSONIC - VA 926	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 2000:1(dyn.) - VGA + DVI	179	3 năm
14	VIEWSONIC - VX 1940W	TCN chính hiệu - 1680x1050 - 2ms - 3000:1(dyn.) - VGA + DVI	157	3 năm
15	PROLINK - 1912W	TCN chính hiệu - 5ms - 2000:1 - DVI	119	2 năm
16	DELL - UltraSharp 1909W	1440x900 - 5ms - 1000:1 - VGA + DVI - Hub USB	169	3 năm
17	DELL - E190S - Vuông	TCN chính hiệu - 1280x1024 - 5ms - 800:1 - VGA	150	3 năm
- Màn hình LCD 20"				
1	ACER - H203H Gương	TCN chính hiệu - 1600x900 - 5ms - 2000:1 - VGA + DVI	126	3 năm
2	ACER - P205H	TCN chính hiệu - 1600x900 - 5ms - 20000:1 - VGA + DVI	134	3 năm
3	DELL - S2009WSB	1600x900 - 5ms - 1000:1 - VGA + DVI	149	3 năm
4	DELL - Ultra Sharp 2009W	1600x900 - 5ms - 1000:1 - VGA + DVI - 4USB, xoay 1800	call	3 năm
5	BENQ - G2020	TCN chính hiệu - 1600x900 - 5ms - 40000:1 - VGA + DVI	139	3 năm
6	HP - LE2001W	TCN chính hiệu - 1600x900 - 5ms - 3000:1 - VGA	145	3 năm
7	LG - W2043S	TCN chính hiệu - 1600x900 - 5ms - 30000:1 - VGA	Vnd	2 năm
8	LG - W2053S	TCN chính hiệu - 1600x900 - 5ms - 50000:1 - VGA	Vnd	2 năm
(3) Main board (Mạch chính):				

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
1	ECS - Inte G31 (G31T - M9) Tray	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100 (Max 256MB), Sound 6-CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 1x PCI, 1x IDE, 2x SATA(II), 6x USB 2.0	40	3 năm
2	ECS - Intel G31 (G31T - M9)	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100 (Max 256MB), Sound 6-CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 1x PCI, 1x IDE, 2x SATA(II), 6x USB 2.0	40.5	3 năm
3	ECS - Intel G31 (G31T - M7) Tray	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100 (Max 256MB), Sound 6-CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 1x PCIe, 16x, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 8x USB 2.0, 1x	41.5	3 năm
4	ECS - Intel G31 (G31T - M7)	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100 (Max 256MB), Sound 6-CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 1x PCIe, 16x, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 8x USB 2.0, 1x	42	3 năm
5	ECS - Intel G41 (G41T - M5)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500, Sound 6-CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 1x PCI, 1x IDE, 2x SATA(II), 8x USB 2.0	46.5	3 năm
6	ECS - Intel G41 (G41T - M) Tray	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500, Sound 6-CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 1x PCIe 16x, 2x PCIe 1x, 1x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 8x USB 2.0, 1x Com port	46.5	3 năm
7	ECS - Intel G41 (G41T - M)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500, Sound 6-CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 1x PCIe 16x, 2x PCIe 1x, 1x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 8x USB 2.0, 1x Com port	45.5	3 năm
8	ECS - Intel G43 (G43T - WM)	Intel G43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500, Sound 8-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 2x PCI, không có IDE, 6x SATA(II), 12x USB 2.0, 1x Com port, 2x IEEE 1394a port, 1x floppy	77	3 năm
9	ECS - Intel G43 (G43T - M)	Intel G43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 (max share 1759MB Vista & 1024MB XP) +HDMI, Sound 8-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCIe 1x, 1x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 12x USB 2.0	77	3 năm
10	ECS - Intel P43 (P43T - A2)	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 16GB RAM, Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 12x USB 2.0, 1x Com port	67	3 năm
11	ECS - Intel P45 (P45T - A2R)	Intel P45/ICH10R chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 16GB RAM, Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II) sp Raid (0,1,5,10), 12x USB 2.0, 1x Com port	92	3 năm
12	ECS - Intel P45 Black (P45T - A)	Intel P45/ICH10R chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 16GB RAM, Sound 8-CH (HD), Gigabit Lan, 2x PCIe 16x sp ATI CrossFireX™, 2x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II) sp Raid (0,1,5,10), 1x eSata 3Gb/s, 12x USB, 2.0, 1x Com port, 1x floppy. ECS eJIFFY (8s quick access to the Internet before enter OS)	97	3 năm

(4) Mainboard Foxconn & Asrock (Mạch chính):

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
1	FOXCONN - Intel G31(G31MX-K) – Box	Intel G31/ICH7 chipset- FSB 1333 - 2x DDR2 800/667/533 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM – VGA Onboard GMA 3100 (max 384 MB), 1x PCIe 16x, 1x IDE, 2x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port, 1x Floppy, 1x Parallel. Có hỗ trợ CPU bus 533 (chỉ từ CeleronD 347 (3.06Ghz) trở lên)	call	3 năm
2	FOXCONN - Intel G41 (G41MX – F) – Box	Intel G41/ICH7 chipset – FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM – VGA Onboard GMA X4500, 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port, 1x floppy	48.6	3 năm
3	Asrock – Intel G31 (G31M – S) – Box	Intel G31/ICH7 chipset – FSB 1333 - 2x DDR2 800/ 667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM – VGA Onboard GMA 3100 (max 384 MB), 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port, 1x Floppy	43	3 năm
4	Asrock – Intel G41 (G41M – VS) – Box	Intel G41/ICH7 chipset s/p CPU upto 65W – FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM – VGA Onboard GMA X4500 (max 1759MB only: win 64bit+ 4GB RAM) 1x PCIe 16x, 1x IDE, 2x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 2x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port	46.3	3 năm
(4) Mainboard Asus (Mạch chính):				
1	ASUS - Intel G31 (P5KPL-AM SE)	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1600 (O.C) - 2x DDR2 1066/800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100 (Max 256MB), 1x PCIe 16x, 1x IDE, 2x SATA(II), Sound 8-CH (HD), Lan 10/100, 1x PCIe 1x, 1x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port	47.5	3 năm
2	ASUS - Intel G31 (P5KPL-AM/PS)	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1600 (O.C) - 2x DDR2 1066/800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100 (Max 256MB), 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 8-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI,	54	3 năm
3	ASUS - Intel G31 (P5KPL-SE)	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1600 (O.C) - 2x DDR2 1066/800/ 667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 8x USB 2.0, 1x Parallel , 1x Com port, 1x floppy	64.5	3 năm
4	ASUS - Intel G41 (P5G41-M LX)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 1066(O.C)/ 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Lan 10/100 Mbps, 2x PCIe 1x, 1x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port	60	3 năm
5	ASUS - Intel G41 (P5G41T-M LX2)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3 1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 (max share 1GB) - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6- CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port, 1x Parallel.	64	3 năm
6	ASUS - Intel G41 (P5G41-M)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1600 (O.C) - 2x DDR2 1066/800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 + HDMI - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 8x USB	73.3	3 năm
7	ASUS - Intel G41 (P5QPL-AM)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1600 (O.C) - 2x DDR2 1066/800/ 667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 8x USB 2.0, 1x Parallel, 1x Com port	59	3 năm
8	ASUS - Intel G41 (P5P41D)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 1066(O.C)/ 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 8-CH (HD) 6jack, 1 x Optical S/PDIF, Gigabit Lan , 2x PCIe 1x, 3x PCI, 8x USB 2.0, 1x Com port, 1x Parallel. Asus EPU-4 Engine	79.5	3 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
9	ASUS - Intel P43 (P5QL-I/SI)	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1600 (O.C) - 2x DDR2 1066/800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 4x SATA(II), Sound 6-CH (HD), Gigabit Lan, 3x PCI, 8x USB 2.0	72	3 năm
10	ASUS - Intel P43 (P5QL-PRO)	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1600 (O.C) - 4x DDR2 1066/800/667 Mhz wDual Channel upto 16GB RAM - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 6x SATA(II), Sound 8-CH (HD) 6jack, 1x SPDIF coaxial, Gigabit Lan, 2x PCIe 1x, 3x PCI, 12x USB 2.0, 1x floppy. 100% solid capacitors, Asus EPU-4 Engine, ASUS Express Gate	92.5	3 năm
11	ASUS - Intel G43 (P5QL-CM)	Intel G43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 1066/800/667Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 (Max 1759MB) +DVI +DHMI - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 6x SATA(II), Sound 8-CH (HD) 6jack, Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 12x USB 2.0, 1x floppy, 1x PS/2 for KB only	95.3	3 năm
12	ASUS - Intel G43 (P5G43T-M PRO)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3 1333(O.C)/1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 (max 1759MB) + DVI + HDMI - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 6x SATA(II), Sound 8-CH (HD) 6jack, 1 x Optical S/PDIF, Gigabit Lan, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 12x USB 2.0, 1x PS/2 for KB/MS . Asus EPU-4 Engine, ASUS Express Gate	105	3 năm
13	ASUS - Intel G43 (P5QL-EM)	Intel G43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 1066/800/667Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 (Max 352MB) +DVI +DHMI - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 6x SATA(II), 1x eSata, Sound 8-CH (HD) 6jack, Gigabit Lan, 2x PCIe 1x, 1x PCI, 12x USB 2.0, 1x IEEE 1394a, 1x floppy, 1x PS/2 for KB only, 100% solid capacitors	102.5	3 năm
14	ASUS - Intel P43 (P5P43 TD)	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1600 (O.C) - 4x DDR3 1600/1333/1066 Mhz wDual Channel upto 16GB RAM - 1x PCIe 16x, 1x IDE, 6x SATA(II), Sound 8-CH (HD) 6jack, 1 x Optical S/PDIF, Gigabit Lan, 2x PCIe 1x, 3x PCI, 12x USB 2.0, 1x Com port, 1x Parallel, 1x PS/2 for KB/MS, EPU-4 Engine, ASUS Express Gate	105.5	3 năm
(5) MAINBOARD GIGABYTE (MACH CHÍNH)				
1	GIGABYTE - Intel G31 (GA - G31M - ES2C)	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100 (Max 256MB), Sound 8-CH (HD), Lan 10/100, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x Parallel , 1x Com port	49	3 năm
2	GIGABYTE - Intel G31 (GA - G31M - ES2L)	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100 (Max 256MB), Sound 8-CH (HD), Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x Parallel , 1x Com port	50	3 năm
3	GIGABYTE - Intel P31 (GA - P31 - ES3G)	Intel P31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 1066/ 800/667Mhz wDual Channel upto 4GB RAM, Sound 8-CH (HD) SPDIFcoaxial, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x Parallel , 1x Com port	58	3 năm
4	GIGABYTE - Intel P31 (GA - EP31 - DS3L)	Intel P31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 1066/ 800/667Mhz wDual Channel upto 4GB RAM, Sound 8-CH (HD) 6jack, SPDIF coaxial & optical, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x Parallel, 1x Com port. Dual BIOS, 100% solid capacitors, 4 Phase, Led.	62	3 năm
5	GIGABYTE - Intel G41 (GA - G41M - ES2L)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard X4500, Sound 8-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x Parallel , 1x Com port	53	3 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
6	GIGABYTE - Intel G41 (GA - G41M - ES2H)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard X4500 + DVI + HDMI, Sound 8-CH (HD), Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 3x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0.	61	3 năm
7	GIGABYTE - Intel G41 (GA - EG41MF - US2H)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard X4500 + DVI + HDMI, Sound 8-CH (HD) 6jack, SPDIF optical, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 3x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 2x IEEE 1394a. Dual BIOS, Ultra Durable 3, HDMI/ DVI for Full HD 1080p	72	3 năm
8	GIGABYTE - Intel G41 (GA - G41MT - ES2L)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3 1066 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard X4500, Sound 8-CH (HD), SPDIF optical, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x parallel, 1x Com port. Easy Energy Saver Tech., Dual Bios	63	3 năm
9	GIGABYTE - Intel G41 (GA - P41 - ES3G)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8 GB RAM, Sound 8-CH (HD), SPDIF coaxial, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x Parallel, 1x Com port. Easy Energy Saver, Dual Bios	63	3 năm
10	GIGABYTE - Intel G41 (GA - P41T - ES3G)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR3 1066 Mhz wDual Channel upto 4 GB RAM, Sound 8-CH (HD), SPDIF coaxial, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x Parallel, 1x Com port. Easy Energy Saver, Dual Bios	58	3 năm
11	GIGABYTE - Intel G41 (GA - EP41 - UD3L)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM, Sound 8-CH (HD) 6jack, SPDIF coaxial & optical, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x Parallel, 1x Com port. Dual BIOS, Ultra Durable 3, 100% solid capacitors, 4 Phase Led.	67	3 năm
12	GIGABYTE - Intel G41 (GA - EP41T - UD3L)	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 4x DDR3 1066 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM, Sound 8-CH (HD) 6jack, SPDIF coaxial & optical, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0, 1x Parallel, 1x Com port. Dual BIOS, Ultra Durable 3, 100% solid capacitors, 4 Phase Led.	90	3 năm
13	GIGABYTE - Intel P43 (GA - P43 - ES3G)	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 1200/ 1066/800/667 Mhz wDual Channel upto 16 GB RAM, Sound 8-CH (HD), SPDIF coaxial, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 5x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 1x floppy, 12x USB 2.0, 1x Parallel, 1x Com port. Easy Energy Saver	79	3 năm
14	GIGABYTE - Intel P43 GA - EP43T - ES3G)	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR3 1600/ 1333/ 1066 Mhz wDual Channel upto 8 GB RAM, Sound 8-CH (HD), SPDIF coaxial, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 5x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 1x floppy, 12x USB 2.0, 1x Parallel, 1x Com port. Easy Energy Saver	90	3 năm
15	GIGABYTE - Intel P43 (GA - EP43 - US3L)	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 1066/ 800/ 667Mhz wDual Channel upto 16GB RAM, Sound 8-CH (HD) 6jack, SPDIF coaxial, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 4x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 1x floppy, 12x USB 2.0. Ultra Durable 3, Phase Led, Dynamic Energy Saver	89	3 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
16	GIGABYTE - Intel P43 (GA - EP43- UD3L)	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 1066/ 800/ 667Mhz wDual Channel upto 16GB RAM, Sound 8-CH (HD) 6jack,SPDIF coaxial & optical, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 4x PCIe 1x,2x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 1x floppy, 12x USB 2.0. Ultra Durable 3, Phase Led, Dynamic Energy Saver, 100% solid capacitors, Ultra Smart (quick Boost).	91	3 năm
17	GIGABYTE - Intel P43 (GA - EP43T- UD3L)	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR31600/1333/1066 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM, Sound 8- CH (HD) 6jack, SPDIF coaxial & optical, Lan Gigabit, 1x PCIe6x, 4x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 1x floppy, 12x USB 2.0. Ultra Durable 3, Phase Led, Dynamic Energy Saver, 100% solid capacitors, Ultra Smart (quick Boost), Dual Bios protection	94	3 năm
18	GIGABYTE - Intel Q45 (GA - EQ45M- S2)	Intel Q45/ICH10DO chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/ 667 Mhz wDual Channel upto 16GB RAM, VGA Onboard X4500 + DVI, Sound 8-CH (HD) 6jack, Lan Gigabit, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x, 2x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 1x floppy, 1x parallel, 12x USB 2.0. Intel Active Management Tech., Security enhancement by TPM, Dynamic Energy Saver	122	3 năm

(6) MAINBOARD INTEL (MẠCH CHÍNH):

1	INTEL - Intel G31 (DG 31PR) - Tray	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x,2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0.	55.5	3 năm
2	INTEL - Intel G31 (DG 31PR) - Box	Intel G31/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA 3100, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 1x PCIe 1x,2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x floppy, 8x USB 2.0.	56.5	3 năm
3	INTEL - Intel G41 (DG 41RQ) - Tray	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 8x USB 2.0.	62	3 năm
4	INTEL - Intel G41 (DG 41RQ) - Box	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 8x USB 2.0.	63.5	3 năm
5	INTEL - Intel G41 (G41TY) - Tray	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500+DVI, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x parallel, 1x floppy, 8x USB 2.0.	67.5	3 năm
6	INTEL - Intel G41 (G41TY) - Box	Intel G41/ICH7 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500+DVI, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x parallel, 1x floppy, 8x USB 2.0. PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 1x parallel, 1x floppy, 8x USB 2.0.	77.5	3 năm
7	INTEL - Intel G43 (DG43 NB) - Tray	Intel G43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500+DVI, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 2x IEEE 1394a ports, 12x USB 2.0.	86.5	3 năm
8	INTEL - Intel G43 (DG43 NB) - Box	Intel G43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 2x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 4GB RAM - VGA Onboard GMA X4500+DVI, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 2x IEEE 1394a ports, 12x USB 2.0.	89.5	3 năm
9	INTEL - Intel G43 (DG43GT) - Tray	Intel G43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 16GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 DVI & HDMI only (Full HD 1080p), Intel® HD Audio 8-CH,SPDIF optical, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCIe 1x, 1x PCI, 1x IDE, 4x SATA(II), 2x IEEE 1394a ports, 12x USB 2.0, 1x floppy, 1x PS/2 for KB/MS	88.5	3 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
10	INTEL - Intel P43 (DP43 TF) - Tray	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 2x IEEE 1394a ports, 12x USB 2.0.	109.5	3 năm
11	INTEL - Intel P43 (DP43 TF) - Box	Intel P43/ICH10 chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM, Intel® HD Audio 6-CH, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 3x PCIe 1x, 3x PCI, 1x IDE, 6x SATA(II), 2x IEEE 1394a ports, 12x USB 2.0.	113.5	3 năm
12	INTEL - Intel G45 (DG45 ID) - Box	Intel G45/ICH10R chipset - FSB 1333 - 4x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMAX4500HD output ONLY DVI + HDMI sp Intel® Clear Video Tech., Intel® HD Audio 8-CH, SPDIF optical, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCIe 1x, 1x PCI, 5x SATA(II) sp Raid (0,1,5,10), 1x eSata, 2x IEEE 1394a ports, 12x USB 2.0. Không có cổng	121.5	3 năm
	INTEL - Intel Q45 (DQ45 CB) - Box	Intel Q45/ICH10DO chipset sp Intel® AMT 5.0 Pro - FSB 1333x DDR2 800/667 Mhz wDual Channel upto 8GB RAM - VGA Onboard GMA X4500 output ONLY DVI-I & DVI-D, Intel® HD Audio 6-CH AD1882, Gigabit Lan, 1x PCIe 16x, 2x PCIe 1x, 1x PCI, 5x SATA(II) sp Raid (0,1,5,10) w/ Intel® Rapid Recover Tech. , 1x eSata, 2x IEEE 1394a ports, 12x USB	124.5	3 năm
	INTEL - Intel P55 (DP55WB) - Box	Intel® P55 Express Chipset s/p Core™ i5+ i7 sk1156 - 4x DDR3 - 1333/1066 Mhz Dual Channel upto 16GB RAM - SOUND 8-CH (HD) (3 jacks) - Gigabit Lan - 1x PCIe 16x, 2x PCIe 1x, 1x PCI, 6x Sata (II) Raid (0,1,5,10), 14x USB 2.0, 1x IEEE 1934a, <u>không có cổng PS/2 và IDE</u>	115	3 năm
	INTEL - Intel P55 (DP55WG) - Box	Intel® P55 Express Chipset s/p Core™ i5+ i7 sk1156 - 4x DDR3 - 1600/1333/ 1066 Mhz Dual Channel upto 16GB RAM - SOUND 10-CH (HD) with Dolby Home Theater, 2 port SPDIF optical (in/out) - Gigabit Lan - 1x PCIe 16x, 1x PCIe 8x, 1x PCIe 4x, 2x PCIe 1x, 2x PCI, 6x Sata (II) Raid (0,1,5,10), 14x USB 2.0, 2x IEEE 1934a, <u>không có cổng PS/2 và IDE</u> . 1x Back-to-Bios Switch	155	3 năm
(7) CPU INTEL - Box				
1	Intel Celeron - 1.8Ghz (430) - Box	Bus 800 - 512Kb Cache - TCN Chính hiệu	38.5	3 năm
2	Intel Celeron - 2.0Ghz (440) - Box	Bus 800 - 512Kb Cache - TCN Chính hiệu	49.5	3 năm
7	Intel Dual Core-E2220 (2.4Ghz)	Bus 800 - 1Mb - TCN Chính hiệu	62.2	3 năm
8	Intel Dual Core-E5200 (2.5Ghz)	Bus 800 - 2Mb -TCN Chính hiệu	66.5	3 năm
9	Intel Dual Core-E5300 (2.6Ghz)	Bus 800 - 2Mb -TCN Chính hiệu	73.5	3 năm
12	Celeron Dual Core-E3200 (2.4Ghz) - Box	Bus 800 - 1Mb - TCN Chính hiệu	50.5	3 năm
13	Celeron Dual Core-E3300 (2.5Ghz) - Box	Bus 800 - 1Mb - TCN Chính hiệu	67	3 năm
14	Intel Dual Core-E6300 (2.8Ghz) - Box	Bus 1066 - 2Mb- TCN Chính hiệu	78.5	3 năm
15	Intel Dual Core-E6500 (2.93Ghz) - Box	Bus 1066 - 2Mb- TCN Chính hiệu	98.5	3 năm
16	Intel Core2 Duo-E7400 (2.8Ghz) - Box	Bus 1066 - 3Mb- TCN Chính hiệu	115	3 năm
17	Intel Core2 Duo-E7500 (2.93Ghz) - Box	Bus 1066 - 3Mb- TCN Chính hiệu	121	3 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính (1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
18	Intel Core2 Duo-E7600 (3.06Ghz) - Box	Bus 1066 - 3Mb- TCN Chính hiệu	146.5	3 năm
19	Intel Core2 Duo-E8400 (3.0Ghz) - Box	Bus 1333 - 6Mb - TCN Chính hiệu	178.5	3 năm
20	Intel Core2 Quad-Q8200 (2.33Ghz) - Box	Bus 1333 - 4Mb - TCN Chính hiệu	156	3 năm
22	Intel Core2 Quad-Q8400 (2.66Ghz) - Box	Bus 1333 - 4Mb - TCN Chính hiệu	178	3 năm
24	Intel Core2 Quad-Q9400 (2.66Ghz) - Box	Bus 1333 - 6Mb - TCN Chính hiệu	200	3 năm
25	Intel Core2 Quad-Q9550 (2.83Ghz) - Box	Bus 1333 - 12Mb - TCN Chính hiệu	281	3 năm
28	Intel Core i5 -750 (2.66Ghz) - Box sk 1156		213	
29	Intel Core i7 -860 (2.8Ghz) - Box sk 1156	TCN Chính hiệu - 2.5GT/s - 8MB Cache - 4 Cores	306.5	
30	Intel Core i7 -920 (2.66Ghz) - Box sk 1366	TCN Chính hiệu - 4.8GT/s - 8MB Cache - 4 Cores/8 Threads	313	3 năm
31	Intel Core i7 -940 (2.93Ghz) - Box sk 1366	TCN Chính hiệu - 4.8GT/s - 8MB Cache - 4 Cores/8 Threads	636	3 năm
(8)FAN CPU, HDD:				
1	Fan CPU - Socket 478	Thường/ Tốt	3.5/4.5	0
4	Fan CPU - Socket 775		5	0
19	Fan Case	12 cm, Fan màu	4.5	0
20	Keo giải nhiệt	CPU & VGA	1	0
21	Keo giải nhiệt Cooler	CPU & VGA	3	0
RAM NOTEBOOK:				
1	DDRAM 512Mb- Bus 333 -	Hynix	20	3 năm
2	DDRAM 512Mb- Bus 400 - Đã có VAT	Team	21	3 năm
3	DDRAM 1Gb- Bus 333 - Đã có VAT	Team	38	3 năm
4	DDRAM 1Gb- Bus 400 - Đã có VAT	Hynix	40	3 năm
5	DDRAM II 1Gb- Bus 667 - Đã có VAT	KingMax - TCN Chính hiệu	call	3 năm
6	DDRAM II 1Gb- Bus 667 - Đã có VAT	Transcend - TCN Chính hiệu	21.5	3 năm
7	DDRAM II 1Gb- Bus 800	Team	21	3 năm
9	DDRAM II 1Gb- Bus 800 - Đã có VAT	Kingston - TCN Chính hiệu	22.5	3 năm
10	DDRAM II 1Gb- Bus 800 - Đã có VAT	KingMax - TCN Chính hiệu	call	3 năm
11	DDRAM II 1Gb- Bus 800 - Đã có VAT	Transcend - TCN Chính hiệu	23	3 năm
12	DDRAM II 2Gb- Bus 667 - Đã có VAT	KingMax - TCN Chính hiệu	call	3 năm
13	DDRAM II 2Gb- Bus 667 - Đã có VAT	Transcend - TCN Chính hiệu	call	3 năm
14	DDRAM II 2Gb- Bus 800 - Đã có VAT	Team	41	3 năm
15	DDRAM II 2Gb- Bus 800 - Đã có VAT	NCP	call	3 năm
16	DDRAM II 2Gb- Bus 800 - Đã có VAT	Kingston - TCN Chính hiệu	call	3 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
17	DDRAM II 2Gb- Bus 800 - Đã có VAT	Kingmax - TCN Chính hiệu	call	3 năm
Kingston, NCP đã có VAT:				
1	DDRAM 512Mb - Bus 400	PC3200 - NCP	16.5	3 năm
2	DDRAM 512Mb - Bus 400	PC3200 - hynix	15.5	3 năm
3	DDRAM 512Mb - Bus 400	PC3200 - Team	20.5	3 năm
4	DDRAM 512Mb - Bus 400 - Transcend	PC3200 - TCN Chính hiệu	20	3 năm
5	DDRAM 512Mb - Bus 400- Kingston	PC3200 - TCN Chính hiệu	23	3 năm
6	DDRAM 1Gb - Bus 400			
7	DDRAM 1Gb - Bus 400	PC3200 - Hynix	32	3 năm
8	DDRAM 1Gb - Bus 400	PC3200 - Team	38	3 năm
9	DDRAM 1Gb - Bus 400 - Transcend	PC3200 - TCN Chính hiệu	39	3 năm
10	DDRAM 1Gb - Bus 400 - Kingston	PC3200 - TCN Chính hiệu	43	3 năm
11	DDRAM 1Gb - Bus 400 - Kingmax	PC3200 - TCN Chính hiệu	call	3 năm
12	DDRAM II 512Mb - Bus 667 - Kingmax	PC5400 - TCN Chính hiệu	call	3 năm
13	DDRAM II 512Mb - Bus 667	PC6400 - Team	13	3 năm
14	DDRAM II 512Mb - Bus 800 - Kingmax	TCN Chính hiệu	call	3 năm
15	DDRAM II 1Gb - Bus 667	PC5400 - Team	20	3 năm
16	DDRAM II 1Gb - Bus 667	PC5300 - Team Elite (tản nhiệt)	21.5	3 năm
17	DDRAM II 1Gb - Bus 667 - Transcend	PC5400 - TCN Chính hiệu	20.5	3 năm
18	DDRAM II 1Gb - Bus 800	PC6400 - Dynet	19.5	3 năm
19	DDRAM II 1Gb - Bus 800	PC6400 - NCP	20.5	3 năm
20	DDRAM II 1Gb - Bus 800 - KingSton	PC6400 - TCN Chính hiệu	22	3 năm
21	DDRAM II 1Gb - Bus 800 - Kingmax	PC6400 - TCN Chính hiệu	call	3 năm
22	DDRAM II 1Gb - Bus 800 - Transcend	PC6400 - TCN Chính hiệu	23	3 năm
23	DDRAM II 1Gb - Bus 800	PC6400 - Team	20	3 năm
24	DDRAM II 1Gb - Bus 800	PC6400 - Team Elite (tản nhiệt)	21.5	3 năm
25	DDRAM II 1Gb - Bus 1066 - Kingmax	TCN Chính hiệu	call	3 năm
26	DDRAM II 1Gb - Bus 1066 - Kingston	TCN Chính hiệu - HyperX (tản nhiệt)	25.5	
27	DDRAM II 2Gb - Bus 667	Team	39	3 năm
28	DDRAM II 2Gb - Bus 667	Team Elite (tản nhiệt)	40	3 năm
29	DDRAM II 2Gb - Bus 667 - Kingston	TCN Chính hiệu	45	3 năm
30	DDRAM II 2Gb - Bus 667 - Kingmax	TCN Chính hiệu	call	3 năm
31	DDRAM II 2Gb - Bus 667 - Transcend	TCN Chính hiệu	42	3 năm
32	DDRAM II 2Gb - Bus 800	Dynet	41	3 năm
33	DDRAM II 2Gb - Bus 800	Elixir	38.5	3 năm
34	DDRAM II 2Gb - Bus 800	Team	39	3 năm
35	DDRAM II 2Gb - Bus 800	Team Elite (tản nhiệt)	40	3 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
36	DDRAM II 2Gb - Bus 800	NCP	40.5	3 năm
37	DDRAM II 2Gb - Bus 800 - Kingston	TCN Chính hiệu	41	3 năm
38	DDRAM II 2Gb - Bus 800 - Kingmax	TCN Chính hiệu	call	3 năm
T& 10/12 mua DDR3 Kingmax				
1	DDRAM III 1Gb - Bus 1333	Super Talent (tản nhiệt)	25.5	3 năm
2	DDRAM III 1Gb - Bus 1333 - Transcend	TCN Chính hiệu	27	3 năm
3	DDRAM III 1Gb - Bus 1333 - Kingston	TCN Chính hiệu	26.5	3 năm
4	DDRAM III 1Gb - Bus 1333 - Kingmax	TCN Chính hiệu	call	3 năm
5	DDRAM III 1Gb - Bus 1600 - Kingmax	TCN Chính hiệu	call	3 năm
6	DDRAM III 2Gb - Bus 1066 - Kingston	TCN Chính hiệu	call	3 năm
7	DDRAM III 2Gb - Bus 1333	Super Talent (tản nhiệt)	48.5	3 năm
8	DDRAM III 2Gb - Bus 1333	TCN Chính hiệu	48	3 năm
9	DDRAM III 2Gb - Bus 1333 - Kingston	TCN Chính hiệu	52	3 năm
10	DDRAM III 2Gb - Bus 1333 - Kingmax	TCN Chính hiệu	call	3 năm
11	DDRAM III 2Gb - Bus 1600 - Kingmax	TCN Chính hiệu	call	3 năm
12	DDRAM III 2Gb - Bus 1600 - Kingston	TCN Chính hiệu - (2x 2GB) HyperX (tản nhiệt)	59	3 năm
13	DDRAM III Kit 4Gb - Bus 1600 - Kingston	TCN Chính hiệu - (2x 2GB) HyperX (tản nhiệt)	127	3 năm
14	DDRAM III Kit 4Gb - Bus 1800 - Kingston	TCN Chính hiệu - (3x 2GB) HyperX (tản nhiệt)	129	3 năm
15	DDRAM III Kit 6Gb - Bus 1600 - Kingston	TCN Chính hiệu - (3x 2GB) HyperX (tản nhiệt)	205	3 năm
16	DDRAM III Kit 6Gb - Bus 1800 - Kingston	TCN Chính hiệu - (3x 2GB) HyperX (tản nhiệt)	207	3 năm
17	DDRAM III Kit 6Gb - Bus 2000 - Kingston	TCN Chính hiệu - (3x 1GB)	212	3 năm
18	DDRAM III Kit 3Gb - Bus	TCN Chính hiệu - (3x 2GB)	call	3 năm
19	DDRAM III Kit 6Gb - Bus 1333 - Kingmax	TCN Chính hiệu - (3x 1GB)	call	3 năm
20	DDRAM III Kit 3Gb - Bus 1600 - Kingmax	TCN Chính hiệu - (3x 2GB)	call	3 năm
21	DDRAM III Kit 6Gb - Bus 1600 - Kingmax	TCN Chính hiệu - (2x 2GB)	call	3 năm
22	DDRAM III Kit 4Gb - Bus 2200 - Kingmax		call	3 năm
HDD				
1	Western 160Gb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu - 8Mb cache - BLUE	37.5	3 năm
1	Western 250Gb SATA	7199 rpm - TCN Chính hiệu - 8Mb cache - BLUE	41.5	2 năm
2	Western 320Gb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu - 8Mb cache - BLUE	44.6	3 năm
3	Western 500Gb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu - 16Mb cache - BLUE	52.6	3 năm
5	Western 1Tb SATA	7200 rpm - TCN Chính hiệu - 32Mb cache - GREEN	96.5	3 năm
11	Seagate 160Gb SATA	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	40.3	3 năm
12	Seagate 250Gb SATA	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	41	3 năm
13	Seagate 320Gb SATA	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	46	3 năm
14	Seagate 500Gb SATA	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	53.5	3 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính (1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
15	Seagate 1Tb	7200 rpm - Cache 32Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	95	3 năm
16	Seagate 1.5Tb	7200 rpm - Cache 32Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	131.8	3 năm
17	Samsung 160Gb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	37.3	3 năm
18	Samsung 250Gb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	39.5	3 năm
19	Samsung 320Gb SATA	7200 rpm - Cache 8Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	44	3 năm
20	Samsung 500Gb SATA	7200 rpm - Cache 16Mb - SATA 300 - TCN Chính hiệu	51.2	3 năm
DVD-ROM (VAT):				
1	LG - 16X - DH16NS30 - Sata	Đen- TCN chính hiệu	17	1 năm
2	ASUS - 18X - E818A	Trắng/ Đen - TCN chính hiệu	20	1 năm
3	ASUS - 18X - E616A3T - Sata	Trắng/ Đen - TCN chính hiệu	21	1 năm
4	SAMSUNG - 16X - D162 -	Trắng / Đen- TCN chính hiệu (Tray)	17	1 năm
5	SAMSUNG - 16X - D163 -	Đen- TCN chính hiệu (Tray)	17.5	1 năm
6	Lite On - 18x ata	Đen - TCN chính hiệu	15	1 năm
7	Lite On - 18x Sata	Đen - TCN chính hiệu	15	1 năm
8	HP - 18X - RM455 Ata/465	Đen - TCN chính hiệu	16	1 năm
9	Pioneer - 18x	Đen - TCN chính hiệu	21	1 năm
DVD-REWRITE (VAT):				
1	LG - GH 22NP	DVD 8RW/22R, VCD 48W/32RW/48R Black/ White - SecurDics - TCN	25.5	1 năm
2	LG - GH 22NS - Sata	DVD 8RW/22R, VCD 48W/32RW/48R Black/ White - SecurDics - TCN	24	1 năm
3	SAMSUNG	TCN chính hiệu - Tray	30	1 năm
4	SAMSUNG - Sata	TCN chính hiệu - Tray	30.5	1 năm
5	ASUS - DWR 22B2S - Ata	DVD(±R) 22x & DVD(Ram)12x / Writing {DVD(±R)22x--	30.5	1 năm
6	ASUS - DWR 22B2ST - Sata	DVD(±R) 22x & DVD(Ram)12x / Writing {DVD(±R)22x--	31	1 năm
7	LITE-ON - iHAS 324 - Sata	TCN chính hiệu	24	1 năm
8	HP - 1260I - Sata	TCN chính hiệu	27	1 năm
9	HP - 1270I	TCN chính hiệu - LightScribe	28	1 năm
10	PIONEER A18LBK Ata	TCN chính hiệu	31.5	1 năm
11	PIONEER S18LBK Sata	TCN chính hiệu	31.5	1 năm
AVG- ECS				
1	ECS - 512Mb (N8400GS2C-512DS-H)	NVIDIA GeForce 8400GS - 512MB - DDR2 - 64 bit - Core clock 567Mhz / Memory clock 667Mhz - DVI/ Dsub/ TV out	39.5	3 năm
2	ECS - 512Mb (NS9400GTC-512QZ-H)		52.5	3 năm
3	ECS - 512Mb (N9500GTC-512QA-F)	NVIDIA GeForce 9500GT - 512MB - DDR2 - 128 bit - Core clock 550Mhz / Memory clock 800Mhz - DVI/ Dsub/ TV out. GPU PhysX	54.5	3 năm
4	ECS - 1Gb (N9500GTC-1GQA-F)	NVIDIA GeForce 9500GT - 1024MB - DDR2 - 128 bit - Core clock 550Mhz / Memory clock 667Mhz - DVI/ TV out/ Dsub. GPU PhysX	67.5	3 năm
Vga - Asus				
1	ASUS - 512Mb (EN6200LE TC1G/TD/512)	GF6200LE - DDR2 512M- 128bit - Support VGA / DVI/ TV out	34.5	3 năm
Mousse				
2	Mitsumi Scroll	PS/2 - Hàng chính hãng	3.5	1 năm
3	Mitsumi Optical	PS/2 - USB - Hàng chính hãng	6.5	1 năm
4	Gigabyte Optical - M5050	USB - Hàng chính hãng	call	1 năm
	Gigabyte Laser - M6580	USB - Hàng chính hãng	call	1 năm
	IBM/Dell/Acer Optical	PS/2 - USB	2.4	6 tháng
	Prolink Optical 621U/ 618	USB	4.5	1 năm
	IPMO 69	USB - Đen, đỏ	6.2	1 năm
	IPMO 68	USB,PS/2 - Đen, đỏ, xanh, xám	6	1 năm
	IPMO 68UR	USB - Đen, đỏ, xanh, xám	6.5	1 năm
	IPMO 66U/ 66P		6.2	1 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
	Prolink Laser 501/302	Wireless	25	1 năm
	Ismart	USB - Wireless - Laser - Đầu thu nhỏ gọn/ hồng, đỏ, xám, trắng	22	1 năm
	Samsung - SM 3800	PS/2 - USB - Đen - Hàng cao cấp của Ssung	15	1 năm
	Genius Optical 100	PS/2 - USB	6.5	1 năm
	Genius Optical 120	PS/2	6	1 năm
	Genius Optical 311/ 310	USB kèm đầu chuyên PS2 - 1000dpi	8.5	1 năm
	Genius Micro Traveler	USB - Dây rút	8.5	1 năm
	Genius Laser 200	USB	11	1 năm
	Genius Laser 220	USB	11	1 năm
	Genius Laser 305	USB - 1600-800dpi	14.8	1 năm
	Genius Laser 325	USB - 1600-800dpi - Hỗ trợ Win Vista	18.9	1 năm
	Genius Laser 525, scroll 4D	USB - 1600-800dpi	26	1 năm
	Genius Optical P330	USB - Dây rút	18.9	1 năm
	Genius Laser 335 - Gaming	USB - Chuyên dùng cho gamer	32.8	1 năm
	Genius Laser Game 365	USB - Chống Trầy - Chuyên dùng cho gamer	28.9	1 năm
	Genius Laser 535	USB - Chuyên dùng cho gamer	42.5	1 năm
	Genius Laser 555	USB - 400 - 3200dpi - màn hình OLED	47	1 năm
	Genius Talk 380	USB - 1200dpi - gọi điện thoại qua Internet	33.5	1 năm
	Genius Trackball 350	USB - Dây rút - 2 phím nóng	26	1 năm
	Genius Optical Wireless Navigator	USB - 800dpi	19.9	1 năm
	Genius Optical Wireless Ergo 725	USB - 1000dpi	27.9	1 năm
	Genius Optical Wireless laser 915	USB - Hỗ trợ Win Vista	38.9	1 năm
	Genius Presenter Bluetooth 915	USB - 1600dpi - Hỗ trợ Win Vista	53.5	1 năm
	Genius Media Pointer	USB - Sử dụng Projector - máy tính - quản trị thời gian	58	1 năm
	Dell Optical	USB - Hàng chính hãng	8.5	2 năm
	Dell Laser	USB - Hàng chính hãng	15	1 năm
	Dell Bluetooth	USB - Dùng cho Notebook - Hàng chính hãng	33.5	1 năm
	Logitech Optical	USB - Hàng chính hãng	9	1 năm
	Logitech Laser V120	USB - Hàng chính hãng - Màu đen, trắng, xanh	16	1 năm
	Logitech Laser G5	USB - Chuyên dùng cho gamer	64	1 năm
	Logitech Cordless Mini	for Notebooks - chức năng cuộn và zoom , thời gian sử dụng pin hơn 6 tháng	26	1 năm
KEYBOARD (VAT):				
1	Prolink 2303B	PS/2 - Hàng chính hãng	6	6tháng
2	Gigabyte 6150	USB - Hàng chính hãng	6.5	1 năm
3	Prolink 3805	PS/2 & USB - Hàng chính hãng	8	1 năm
4	Mitsumi	PS/2 -Trắng - Hàng chính hãng	7.5	1 năm
5	Mitsumi	PS/2 -Đen - Hàng chính hãng	7.5	1 năm
6	Mitsumi Multimedia/ Slim	PS/2 -Trắng - Hàng chính hãng	9.5	1 năm
7	Mitsumi Multimedia	PS/2 -Đen - Hàng chính hãng	10	1 năm
10	Mitsumi	USB - Đen - Hàng chính hãng	8	1 năm
11	Dell SK8115	USB - Đen - Hàng chính hãng	9	1 năm
12	Dell Multimedia SK8135	USB - Đen - 8 phím nóng - 2port USB Hub - Hàng chính hãng	24	1 năm
13	Samsung	PS/2 -Trắng/ Đen - Hàng chính hãng	5.5	1 năm
14	Samsung - Chinese	PS/2 - Trắng / Đen - Hàng chính hãng	call	1 năm
15	Samsung - 7000XB	USB - Trắng/ Đen - 22 phím nóng, 2cổng USB Hub	16.5	1 năm
16	Genius KB 110	PS/2 - Đen - Hàng chính hãng	5	1 năm
18	Genius KB 220	USB - Multi mỏng - 12 phím nóng - Hàng chính hãng	8.6	1 năm
19	Genius Numpad	USB - Bàn phím số cho MTXT	8.4	1 năm
20	Genius Numpad Pro	thị 12 số	13.9	1 năm
21	Genius Slim Star 310	PS2 - Multimedia , 14 phím nóng, không thấm nước, chống bám bụi		

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
22	Genius Slim Star 335	USB - Multimedia , 26 phím nóng, media control, Internet, game	17.9	1 năm
23	Genius Luxe Mate 300	USB - Multi mông , 9 phím nóng	11.8	1 năm
24	Genius Luxe Mate 525	micro, 29 phím dành cho game	36.9	1 năm
25	Genius Ergo Media 500	Game	23	1 năm
26	Logitech Classic	PS/2 - Đen - Hàng chính hãng	5.8	1 năm
27	Logitech NewTouch 200	USB - Đen - Hàng chính hãng	9	1 năm
28	Logitech Multimedia	PS2 - Đen - Hàng chính hãng	9	1 năm
29	Combo Gigabyte - KM6150	PS/2 - Keyboard Multi USB& Mouse Optical USB	call	1 năm
30	Combo Gigabyte - KM6000	PS/2 - Keyboard Multi PS2& Mouse Laser USB	call	1 năm
31	Combo Genius C100	PS/2 - Keyboard & Mouse Optical	10.6	1 năm
32	Combo Genius Multimedia eTouch	PS/2 - Keyboard Multi, 12 phím nóng & Mouse Optical	11.8	1 năm
33	Combo Logitech Pro	PS/2 - Keyboard Multi, 12 phím nóng & Mouse Optical	17	1 năm
34	Combo Logitech EX110	PS/2 - Keyboard Internet & Mouse Optical USB	34	1 năm
35	Combo Prolink 5302/5303/5306/5505	PS/2 - Keyboard Multimedia & Mouse Optical	7	1 năm
36	Combo Prolink PKL 4693G/5195G	Wireless	27	1 năm
37	Combo Twintouch Genius Slim Star 600	Wireless, 12 phím nóng, mouse laser, 1600dpi	33	1 năm
38	Combo Twintouch Genius LuxeMate Pro	Wireless, 12 phím nóng, mouse optical, 800dpi báo nh ạc khi có mail, pin sạc	36.8	1 năm
Case nguồn				
1	Case P4 nguồn mentech	500W	20	0
2	Case P4 nguồn proton	500W	21	0
NETWORK:				
Lan Card for PC:				
1	Linkpro - Đã có VAT	10/100 Base	5	
2	TP link - Đã có VAT	10/100/1000 Base	12.8	
3	Linkpro - Đã có VAT	10/100/1000 Base	13.2	
4	TP Link - Đã có VAT	10/100 Base	6	
7	D-Link 528TX - Đã có VAT	10/100 Base	6.3	
8	D-Link 530T - Đã có VAT	10/100/1000 Base	15.3	
9	Intel	10/100 Base	7	
Switch:				
1	Linkpro 5 ports - 9305RS -	Switch Hub 10/100 Base	14	1 năm
2	Linkpro 8 ports - 9308RS -	Switch Hub 10/100 Base	15	1 năm
3	Linkpro 16 ports - 9316R -	Switch Hub 10/100 Base	35.3	1 năm
4	Linkpro 24 ports - 9324E -	Switch Hub 10/100 Base	52.5	1 năm
5	Linkpro 48 ports - SMD4800	Switch Hub 10/100 Base	186	1 năm
6	Linkpro 24 ports - D2402C	Switch Hub 10/100 Base - 2ports 10/100/1000 - Có cổng cáp	105	1 năm
7	Linkpro 48 ports	Switch Hub 10/100 Base - 4ports 10/100/1000	350	1 năm
r Accesspoint:				
1	Prolink 5301G	54Mbps - ADSL modem + wireless G router - 1 port Lan	57	1 năm
2	Corega - WLBARGO	54Mbps - Wireless G Router - 4 port Lan, 1 Wan, 1 antenna - AP/ Repeater/ WDS	53	1 năm
3	Infosmart 48GN2	54Mbps - Wireless G Router - 4 port Lan, 1 Wan, 1 antenna. Sp WDS	33.6	1 năm
4	Linkpro WL-G54P	54Mbps - Wireless G Access Point -1 port Lan, 1 antenna	37	1 năm
5	Linkpro WL-G54R	54Mbps - Wireless G Router - 4 port Lan, 1 Wan, 1 antenna	37	1 năm
6	Linkpro A2WR-430A	54Mbps - ADSL modem + Wireless G Router - 4 port Lan, 1	53	1 năm
7	Linkpro WLN- 322R	300Mbps - Wireless N Router - 4 port Lan, 1 Wan, 2 antennas. WDS/ AP/ AP client	63	1 năm
8	Linkpro WL-G108AAR	108Mbps - Wireless G Router - 4 port Lan, 1 Wan, 1	56	1 năm
9	Linkpro ADSL WL	54Mbps - Router ADSL Access Point	50	1 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
10	Linkpro WLN- 300R	300Mbps - Router Access Point	75	1 năm
11	Linkpro WLN- 300A	300Mbps - Router Access Point, ADSL	120	1 năm
12	D-Link DIR - 300 - có VAT	54Mbps - Wireless G Router - 4 port Lan, 1 Wan, 1 antenna	38	1 năm
13	D-Link DIR - 600 - có VAT	150Mbps - Wireless N Router - 4 port Lan, 1 Wan, 1 antenna .	43.9	1 năm
14	D-Link DIR - 615 - có VAT	300Mbps - Wireless N Router - 4 port Lan, 1 Wan, 2 antennas	64.8	1 năm
15	D-Link DSL - 2640T	54Mbps - ADSL modem + wireless G router - 4 port Lan, 1	53.5	1 năm
16	D-Link DSL - 2740B-VAT	300Mbps - ADSL modem + wireless N router - 4 port Lan	98.9	1 năm
17	D-Link DSL - G804V - Đã có	54Mbps - ADSL modem + wireless G router - 4 port Lan, 1	93.2	1 năm
Laser Jet (in Laser):Laser Jet (in Laser):				
1	CANON LBP - 2900	A4 - 600 dpi - 2 Mb - 12 ppm - USB port	150	1 năm
2	CANON LBP - 3050	A4 - 600 x 600 dpi - 2 Mb - 14 ppm - USB port	125	1 năm
3	CANON LBP - 3200i	A4 - 2400 x 600 dpi - 2 Mb - 19 ppm - USB port	149	1 năm
4	CANON LBP - 3300	A4 - 2400 x 600 dpi - 2 Mb - 21 ppm - USB port - In 2 mặt tự động	194	1 năm
5	CANON LBP - 3310	A4 - 2400 x 600 dpi - 8 Mb - 26 ppm - USB port - In 2 mặt tự động	324	1 năm
6	CANON LBP - 3500	A3 - 2400 x 600 dpi - 8 Mb - 25 ppm - USB port	675	1 năm
7	HP Laser 1005	A4 - 400 x 600 dpi - 2MB - 15 ppm - USB port	117	1 năm
8	HP Laser 1006	Mua kèm mực 35A khuyến mãi thẻ 300.000VNĐ	150	
9	HP Laser 5200L	A3 - 600 dpi - 32 Mb - 18 ppm - Parallel & USB port	915	3 năm
10	SAMSUNG ML - 1640	A4 - 600 dpi - 8Mb - 16 ppm - USB port	91	1 năm
MỤC IN - CHÍNH HÃNG (VAT)				
1	Canon Cartridge			
2	Canon EP22	Laser for Printer CANON 810, 1120 / HP 1.100 (2.500 pages)	60	
3	Canon EP25	Laser for Printer CANON 1210 / HP 1200	60	
4	Canon EP303	Laser for Printer CANON 2900	52	
5	Canon EP26	Laser for Printer CANON 3200 , CANON MF 3110	60	
6	Canon EP65	Laser for Printer CANON 2000	153	
7	Canon EP312	Laser for Printer CANON 3050	59.5	
8	Canon FX3	Laser for Printer	67	
9	Canon FX9	Laser for Printer CANON 4122, 4150	65	
10	Canon EP309	Laser for Printer CANON 3500	181	
11	Canon - BCI 21	Black/Color for Printer CANON 2000, 2100, 4000, 5000	12.5/6.5	
12	Canon - PG40 / CL41	Black/Color for Printer CANON IP 1200 , MP 150 , IP 2200	22/24.5	
13	Canon - CLI 8BK	Black for Printer CANON I4200	18	
14	Canon - CLI 8C, 8M, 8Y	Color for Printer CANON I4200	17	
UPS (VAT):				
1	Santak 500VA - TG	500VA, Dành cho 1 bộ máy tính	34.5	3 năm
2	Santak 1000VA - TG	1000VA, Dành cho 2 bộ máy tính	87.5	3 năm
3	Santak 600VA BLAZER	600VA	56	3 năm
4	Santak 800VA BLAZER	800VA	74.7	3 năm
5	Santak 1000VA BLAZER	1000VA	118	3 năm
6	Santak 1400VA BLAZER	1400VA	136.7	3 năm
7	Santak 2000VA BLAZER	2000VA	174	3 năm
8	Santak 1KVA-Online	1KVA- Dành cho server	272.4	3 năm
9	Santak 2KVA-Online	2KVA- Dành cho server	594.9	3 năm
10	Santak 3KVA-Online	3KVA- Dành cho server	860.3	3 năm
SPEAKER :				
1	SoundMax A820 - có VAT	2.1 - 25W RMS	17.1	1 năm
2	SoundMax A830 - có VAT	2.1 - 30W RMS	19.9	1 năm
3	SoundMax A840 - có VAT	2.1 - 25W RMS	17.7	1 năm
4	SoundMax A850 - có VAT	2.1 - 25W RMS	17.1	1 năm
5	SoundMax A860 -có VAT	2.1 - 35W RMS	22.2	1 năm
6	SoundMax A870 - có VAT	2.1 - 35W RMS	21.4	1 năm
7	SoundMax A880 - có VAT	2.1 - 25W RMS	18.4	1 năm

	Tên sản phẩm	Đặc tính 1) Máy fax Panasonic:	USD	TG.BH
8	SoundMax A890 - có VAT	2.1 - 25W RMS	18.4	1 năm
9	SoundMax A910 -có VAT	2.1 - 25W RMS	17.1	1 năm
10	SoundMax V5 - Đã có VAT	Hỗ trợ microphone dùng cho Voice IP, ngõ vào tai nghe - Dùng	22.2	2 năm
11	SoundMax A2100/ A2300 -	2.1 - 38W RMS	33.4	1 năm
12	SoundMax A2110 có VAT	2.1 - 50W RMS	Call	1 năm
13	SoundMax A2112 - có VAT	2.1 - 60W RMS	Call	1 năm
14	SoundMax A2114 - có VAT	2.1 - 60W RMS	27.6	1 năm
15	SoundMax A2210 - có VAT	2.1 - 50W RMS	27.1	1 năm
16	SoundMax A2220 - có VAT	2.1 - 38W RMS	33.1	1 năm
17	SoundMax A2700 - có VAT	2.1 - 60W RMS	34.6	1 năm
18	SoundMax A2727 - có VAT	2.1 - 60W RMS	32.4	1 năm
19	SoundMax A4000 - có VAT	4.1 - 60W RMS	31.9	1 năm
20	Sound Max A5000 - có VAT	4.1 - 60W RMS	33.4	1 năm
21	SoundMax A8800 - có VAT	4.1 - 90W RMS	37.1	1 năm
22	SoundMax B10 - có VAT	5.1 - 70W RMS - REMOTE	38.2	1 năm
23	SoundMax B30 - có VAT	5.1 - 105W RMS - REMOTE	55.3	1 năm
24	SoundMax B40 - có VAT	5.1 - 115W RMS - REMOTE	57.5	1 năm
25	SoundMax B50 - có VAT	5.1 - 125W RMS - REMOTE	59.6	1 năm
26	SoundMax B60 - có VAT	5.1 - 105W RMS - REMOTE	50.9	1 năm
27	SoundMax B91 - có VAT	5.1 - 190W RMS - REMOTE	137.2	1 năm
28	SoundMax B92 - có VAT	5.1 - 225W RMS - REMOTE	150.7	1 năm
29	Chân Loa SoundMax -	Gỗ	20.4	0

Ghi chú:

- Giá trên bao gồm chi phí lắp đặt tận nơi .
- Thanh toán bằng tiền VNĐ.

Quy định bảo hành:

- Tất cả các thiết bị trên đảm bảo mới 100% & được bảo hành theo đúng quy định của nhà sản xuất.
- Trên mỗi thiết bị đều có dán tem bảo hành của **Hạ Long**, thiết bị bảo hành căn cứ vào thời gian ghi trên tem.
- Phương châm của Công Ty chúng tôi: **UY TÍN – CHẤT LƯỢNG – NHANH CHÓNG**

RẤT HÂN HẠNH ĐƯỢC ĐÓN TIẾP QUÍ KHÁCH